

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 07&08/9/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	07/12/2002	Hải Phòng	Kinh	6.0	7.5	2646/QĐ246/2025	TH013278	
2	Cao Tiến Cường	Nam	02/9/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2647/QĐ246/2025	TH013279	
3	Nguyễn Kỳ Duyên	Nữ	04/6/2002	Thái Nguyên	Kinh	7.3	9.0	2648/QĐ246/2025	TH013280	
4	Ngô Thị Ngọc Hà	Nữ	23/11/2002	Ninh Bình	Kinh	6.0	9.0	2649/QĐ246/2025	TH013281	
5	Trần Nguyễn Hoàng Hiệp	Nam	05/4/2002	Sơn La	Kinh	7.0	9.0	2650/QĐ246/2025	TH013282	
6	Võ Thị Mỹ Hoa	Nữ	10/02/2002	Gia Lai	Kinh	6.0	7.0	2651/QĐ246/2025	TH013283	
7	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nữ	23/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2652/QĐ246/2025	TH013284	
8	Đỗ Văn Bằng Kiều	Nam	07/5/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.0	9.0	2653/QĐ246/2025	TH013285	
9	Lê Thị Lan	Nữ	19/11/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.3	7.5	2654/QĐ246/2025	TH013286	
10	Lê Thanh Lan	Nữ	03/12/2002	Quảng Ngãi	Kinh	6.7	8.5	2655/QĐ246/2025	TH013287	
11	Phạm Thị Liên	Nữ	08/4/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.3	9.0	2656/QĐ246/2025	TH013288	
12	Phạm Thị Linh	Nữ	17/8/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.3	8.5	2657/QĐ246/2025	TH013289	
13	Trần Ái Ly	Nữ	04/7/2002	Gia Lai	Kinh	6.0	7.5	2658/QĐ246/2025	TH013290	
14	Nguyễn Đức Quỳnh Mai	Nữ	30/12/2002	Phú Thọ	Kinh	6.3	9.0	2659/QĐ246/2025	TH013291	
15	Lưu Quỳnh Mai	Nữ	06/12/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.0	6.0	2660/QĐ246/2025	TH013292	
16	H La Yi MLô	Nữ	06/10/2000	Đắk Lắk	Ê đê	6.0	8.5	2661/QĐ246/2025	TH013293	
17	Vũ Thị Mơ	Nữ	18/11/2001	Nam Định	Kinh	5.3	7.0	2662/QĐ246/2025	TH013294	
18	Ngô Trọng Nhân	Nam	01/01/2002	Quảng Trị	Kinh	5.3	8.0	2663/QĐ246/2025	TH013295	
19	Lê Quỳnh Như	Nữ	06/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2664/QĐ246/2025	TH013296	
20	Tô Ngọc Quỳnh	Nữ	11/5/2000	Hải Phòng	Kinh	6.3	8.0	2665/QĐ246/2025	TH013297	
21	Trần Thị Thoa	Nữ	16/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2666/QĐ246/2025	TH013298	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
22	Nguyễn Thị Thương	Nữ	23/12/2002	Thanh Hóa	Kinh	7.0	9.0	2667/QĐ246/2025	TH013299	
23	Lã Thị Bích Thủy	Nữ	17/4/2004	Hà Nội	Kinh	6.3	9.0	2668/QĐ246/2025	TH013300	
24	Phạm Thị Ngọc Trâm	Nữ	25/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2669/QĐ246/2025	TH013301	
25	Trần Nguyễn Thảo Uyên	Nữ	15/9/2002	Đắk Lắk	Kinh	7.7	9.0	2670/QĐ246/2025	TH013302	
26	Nguyễn Lê Thảo Vy	Nữ	21/02/2002	Gia Lai	Kinh	6.3	9.0	2671/QĐ246/2025	TH013303	
27	Võ Hải Yên	Nữ	11/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2672/QĐ246/2025	TH013304	
28	Chu Thị Châu Anh	Nữ	10/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2673/QĐ246/2025	TH013305	
29	Phạm Thị Định	Nữ	29/01/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2674/QĐ246/2025	TH013306	
30	Tạ Quang Đông	Nam	06/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	6.5	2675/QĐ246/2025	TH013307	
31	Mai Thị Dung	Nữ	11/12/1991	Thanh Hóa	Kinh	5.3	6.0	2676/QĐ246/2025	TH013308	
32	Hoàng Danh Dũng	Nam	14/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	7.5	2677/QĐ246/2025	TH013309	
33	Lê Xuân Duy	Nam	02/02/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.3	6.5	2678/QĐ246/2025	TH013310	
34	Nguyễn Thị Giang	Nữ	26/5/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.5	2679/QĐ246/2025	TH013311	
35	Nguyễn Văn Hà	Nữ	12/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2680/QĐ246/2025	TH013312	
36	Phạm Thanh Hải	Nam	01/9/1972	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	5.5	2681/QĐ246/2025	TH013313	
37	Ngô Thị Hiền	Nữ	30/5/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2682/QĐ246/2025	TH013314	
38	Nguyễn Thị Hiệp	Nữ	11/01/2003	Nghệ An	Thổ	5.7	5.5	2683/QĐ246/2025	TH013315	
39	Nguyễn Minh Hiếu	Nam	13/3/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.7	7.0	2684/QĐ246/2025	TH013316	
40	Đậu Thị Hồng	Nữ	27/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2685/QĐ246/2025	TH013317	
41	Nguyễn Văn Huy	Nam	26/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2686/QĐ246/2025	TH013318	
42	Trần Thị Diệu Huyền	Nữ	25/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	2687/QĐ246/2025	TH013319	
43	Phạm Khánh Linh	Nữ	05/10/2003	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	2688/QĐ246/2025	TH013320	
44	Đặng Thị Mỹ Linh	Nữ	11/10/1999	Thừa Thiên Huế	Kinh	5.3	6.0	2689/QĐ246/2025	TH013321	
45	Hoàng Thị Nga	Nữ	08/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2690/QĐ246/2025	TH013322	
46	Ngô Yến Nhi	Nữ	16/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	2691/QĐ246/2025	TH013323	
47	Trần Đức Quân	Nam	13/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2692/QĐ246/2025	TH013324	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
48	Hoàng Thị Quyên	Nữ	01/4/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2693/QĐ246/2025	TH013325	
49	Dương Thị Tâm	Nữ	06/8/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2694/QĐ246/2025	TH013326	
50	Trần Thị Tâm	Nữ	03/02/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2695/QĐ246/2025	TH013327	
51	Hồ Thị Hoài Thương	Nữ	07/10/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2696/QĐ246/2025	TH013328	
52	Dương Thị Thùy	Nữ	16/5/1992	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2697/QĐ246/2025	TH013329	
53	Phan Thị Tình	Nữ	12/01/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2698/QĐ246/2025	TH013330	
54	Nguyễn Đức Trọng	Nam	20/11/2005	Đắk Lắk	Kinh	6.3	8.0	2699/QĐ246/2025	TH013331	
55	Vũ Bảo Trung	Nam	08/10/1974	Nghệ An	Kinh	6.3	5.0	2700/QĐ246/2025	TH013332	
56	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	28/02/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2701/QĐ246/2025	TH013333	
57	Trương Chu Vân Anh	Nữ	14/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2702/QĐ246/2025	TH013334	
58	Hà Thị Minh Ánh	Nữ	22/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2703/QĐ246/2025	TH013335	
59	Nguyễn Kim Linh Chi	Nữ	20/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2704/QĐ246/2025	TH013336	
60	Nguyễn Thị Bích Đào	Nữ	05/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2705/QĐ246/2025	TH013337	
61	Nguyễn Thị Đào	Nữ	20/5/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2706/QĐ246/2025	TH013338	
62	Vũ Thị Ngọc Dung	Nữ	03/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2707/QĐ246/2025	TH013339	
63	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	24/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	2708/QĐ246/2025	TH013340	
64	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	25/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	2709/QĐ246/2025	TH013341	
65	Phan Thị Giang	Nữ	21/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2710/QĐ246/2025	TH013342	
66	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	13/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2711/QĐ246/2025	TH013343	
67	Hồ Thị Hạnh	Nữ	15/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2712/QĐ246/2025	TH013344	
68	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	09/3/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2713/QĐ246/2025	TH013345	
69	Cù Thị Hương	Nữ	06/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	2714/QĐ246/2025	TH013346	
70	Phạm Thị Tiên Linh	Nữ	17/9/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2715/QĐ246/2025	TH013347	
71	Đào Thị Khánh Linh	Nữ	23/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	2716/QĐ246/2025	TH013348	
72	Nguyễn Thị Kim Lưu	Nữ	26/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2717/QĐ246/2025	TH013349	
73	Lê Thị Nhung	Nữ	13/8/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2718/QĐ246/2025	TH013350	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
74	Nguyễn Văn Phùng	Nam	20/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2719/QĐ246/2025	TH013351	
75	Nguyễn Văn Trường Sơn	Nam	19/5/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	2720/QĐ246/2025	TH013352	
76	Vũ Thị Ngọc Tâm	Nữ	25/8/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	2721/QĐ246/2025	TH013353	
77	Thái Tư Thế	Nữ	30/01/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2722/QĐ246/2025	TH013354	
78	Nguyễn Thị Hương Trà	Nữ	02/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2723/QĐ246/2025	TH013355	
79	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	08/7/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2724/QĐ246/2025	TH013356	
80	Lê Quang Trung	Nam	28/8/2003	Nghệ An	Kinh	8.0	7.0	2725/QĐ246/2025	TH013357	
81	Lương Lô Minh Tuấn	Nam	17/8/2002	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	2726/QĐ246/2025	TH013358	
82	Pật Thị Tuyên	Nữ	12/6/2002	Nghệ An	Khơ mú	5.7	6.0	2727/QĐ246/2025	TH013359	

